

PHỤ LỤC VI - BIỂU PHÍ F

Biểu phí sản phẩm - dịch vụ liên quan đến cho vay

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1854/QĐ-TGD ngày 12 tháng 3 năm 2016 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội)

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	CẤP ĐỘ
A. PHÍ PHẠT TRẢ NỢ TRƯỚC HẠN					
(Áp dụng cho Khách hàng tất toán khoản vay trước hạn hoặc trả nợ trước hạn một phần)					
(Trường hợp các khoản vay sau miễn phí trả nợ trước hạn: - Các khoản vay có nguồn trả nợ từ các khoản phải thu gồm quyền đòi nợ, LC xuất, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu; - Các khoản vay có tài sản bảo đảm là hàng hóa có nguồn trả nợ từ việc giải chấp hàng hóa này để xuất bán theo nguyên tắc tiền vào hàng ra. Giá trị trả nợ trước hạn được miễn phí trả nợ trước hạn tương ứng với giá trị TSBĐ được giải chấp xuất bán, tối đa bằng giá trị mua bán thực tế; - Các khoản vay theo hạn mức tín dụng ngắn hạn; - Đối với trường hợp phí trả trước hạn được quy định trong sản phẩm/chương trình SHB cụ thể khác thì sẽ áp dụng theo phí trả trước hạn của sản phẩm/chương trình đó)					
1	Khoản vay ngắn hạn				
1.1	Thời gian còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn $\leq 30\%$ thời hạn vay được phê duyệt	Miễn phí			1
1.2	Thời gian còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn $> 30\%$ và $\leq 50\%$ thời hạn vay được phê duyệt	$0,25\% \times$ Số tiền trả nợ trước hạn	200.000đ		3
1.3	Thời gian còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn $> 50\%$ thời hạn vay được phê duyệt	$0,5\% \times$ Số tiền trả nợ trước hạn	300.000đ		3
2	Khoản vay trung dài hạn				
2.1	Thời gian còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn $\leq 30\%$ thời hạn vay được phê duyệt	Miễn phí			1
2.2	Thời gian còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn $> 30\%$ và $\leq 50\%$ thời hạn vay được phê duyệt	$1,5\% \times$ Số tiền trả nợ trước hạn	500.000đ	Không thấp hơn 200.000.000đ	2

2.3	Thời gian còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn > 50% thời hạn vay được phê duyệt	$2,0\% \times \text{Số tiền trả nợ trước hạn}$	500.000đ	Không thấp hơn 200.000.000đ	2
3	Trường hợp khách hàng bị buộc phải trả nợ trước hạn theo quy định của SHB	Miễn phí			1
B. PHÍ KHÁC					
1	Phí duy trì hạn mức tín dụng dự phòng	$0,05\%/tháng \times \text{Thời gian duy trì HMTD dự phòng (tháng)} \times \text{Giá trị HMTD dự phòng}$			2
2	Phí phát hành thư cam kết thu xếp tài chính				
2.1	Phát hành theo mẫu thư của SHB	$0,05\% \times \text{Giá trị cam kết}$	1.000.000 đ		3
2.2	Phát hành theo mẫu thư của Khách hàng	$0,1\% \times \text{Giá trị cam kết}$	1.000.000 đ		3
2.3	Xác thực Thư cam kết đã phát hành	Miễn phí			3
3	Đồng tài trợ				
3.1	Phí thu xếp khoản vay	$0,05\% \times \text{Số tiền cam kết đồng tài trợ}$	2.000.000đ		3
3.2	Phí đầu mỗi	$0,05\%/năm \times \text{Thời gian cho vay} \times \text{Dư nợ của TCTD đồng tài trợ}$	1.000.000đ		3
3.3	Phí quản lý tài sản bảo đảm	Lần đầu khi nhận và định giá: $0,05\% \times \text{Giá trị tài sản định giá}$. Các lần định giá lại: $0,025\% \times \text{Giá trị tài sản định giá}$.			3
C. PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN HỒ SƠ TSBD					
1	Phí thay đổi tài sản bảo đảm theo đề nghị của khách hàng, bằng TSBD mới là:				
	- Giấy tờ có giá do SHB phát hành	Miễn phí			1
	- Giấy tờ xe máy, ô tô	200.000 đ/lần			1
	- Bất động sản	200.000 đ lần			1
	- Tài sản khác	200.000 đ/lần			1

2	Phí mượn hồ sơ TSBD				
	- Giấy tờ có giá do SHB phát hành	200.000 đ/lần			1
	- Giấy tờ xe máy, ô tô	200.000 đ/lần			1
	- Bất động sản	200.000 đ/lần			1
	- Tài sản khác	200.000 đ/lần			1
3	Phí giải chấp từng phần TSBD				
	- Tài sản thế chấp là giấy tờ có giá, chứng từ	50.000 đ/lần			1
	- Tài sản khác	100.000 đ/lần			1
4	Phí sao lục tài sản theo yêu cầu	200.000 đ/lần			1
5	Phí cấp/ tái cấp/ gia hạn bản sao đăng ký xe	Theo thỏa thuận		100.000 đ/lần/bản	3

Ghi chú

1. Biểu phí này không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng (VAT).
2. Phí được thu ngay 1 lần khi phát sinh nghiệp vụ.
3. SHB không hoàn trả lại phí đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của SHB gây ra.
4. Những chi phí phát sinh ngoài biểu phí như dịch vụ bưu phẩm, phát chuyển nhanh, fax, telex,... chi phí ngân hàng trung gian sẽ được thu thêm theo thực tế.
5. Những dịch vụ khác không được liệt kê ở biểu phí này sẽ được SHB thông báo cho khách hàng khi có nghiệp vụ phát sinh.
6. Đối với phí dịch vụ thu bằng ngoại tệ, trường hợp khách hàng không có ngoại tệ hoặc hệ thống Intellect không có tài khoản thu phí bằng ngoại tệ thì sẽ thu bằng VND theo tỷ giá bán ngoại tệ do SHB công bố tại thời điểm thu phí.
7. Công thức tính phí duy trì hạn mức tín dụng dự phòng: Phí duy trì hạn mức tín dụng dự phòng được thu khi ĐVKD cấp hạn mức tín dụng dự phòng cho khách hàng trong một thời gian nhất định. Phí duy trì hạn mức [=] Mức phí/30 [x] Thời gian duy trì hạn mức (tính theo ngày) [x] Giá trị hạn mức.
8. Trường hợp các Hợp đồng tín dụng đã ký có quy định về mức phí trả nợ trước hạn thấp hơn so với quy định tại Biểu phí này, ĐVKD chủ động đàm phán với Khách hàng ký phụ lục Hợp đồng tín dụng điều chỉnh quy định về Phí phạt trả nợ trước hạn theo nội dung: “Áp dụng Phí trả nợ trước hạn theo quy định hiện hành của SHB tại thời điểm trả nợ trước hạn”.
9. Quy định trên không áp dụng cho trường hợp các khoản vay cầm cố giấy tờ có giá. Trừ trường hợp các khoản vay cầm cố giấy tờ có giá tất toán trước hạn ngay trong ngày giải ngân, áp dụng mức phí bằng 0,05%/số tiền trả nợ trước hạn.
10. Đối với đối tượng Khách hàng đang có nợ quá hạn từ 03 kỳ trở lên và/hoặc Khách hàng được gia

hạn nợ, Giám đốc Trung tâm kinh doanh/Chi nhánh được quyền quyết định việc thu phí trả nợ trước hạn (miễn hoặc giảm) đối với Khách hàng này.

11. Thời hạn vay được phê duyệt được hiểu là thời gian vay vốn của khoản vay theo quy định tại khế ước nhận nợ khi giải ngân (tính từ ngày giải ngân đến ngày phải tất toán khoản vay).

Thời gian còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ trước hạn được hiểu là khoảng thời gian tính từ thời điểm trả nợ trước hạn đến thời hạn phải tất toán khoản vay.